



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2019

**TÀI LIỆU CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2018 CỦA BỘ TƯ PHÁP
THEO LỊCH PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ**

(Phổ biến theo Quyết định số 714/QĐ-BTP ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2018 của Bộ Tư pháp;

Ghi chú:

Thông tin từ số thứ tự 1-19 là số liệu thống kê năm 2018 (thời gian lấy số liệu từ 01/01/2018-31/12/2018);

Thông tin tại số thứ tự 20 là số liệu thống kê quý IV năm 2017 và năm 2018 (thời gian lấy số liệu từ 01/10/2017-31/12/2018 để đảm bảo tính liên tục của số liệu giữa các kỳ báo cáo sau khi ban hành Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017);

Thông tin tại số thứ tự 21 là số liệu thống kê năm 2018 (thời gian lấy số liệu từ 01/10/2017-30/9/2018).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) gồm:				
1.1	Số VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành (trình ban hành, ban hành theo thẩm quyền)	Văn bản	1.044	Chính thức	
1.1.1	Số VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, trình ban hành và đã được ban hành	Văn bản	228		
1.1.1.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	16		16 Luật
1.1.1.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	1		01 pháp lệnh
1.1.1.3	Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước	Văn bản	0		
1.1.1.4	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	161		
1.1.1.5	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	50		
1.1.2	Số VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền và đã được ban hành	Văn bản	816		
1.1.2.1	Thông tư của Bộ, ngành	Văn bản	809		

11

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
1.1.2.2	Thông tư liên tịch giữa Bộ, ngành với TANDTC, VKSNDTC; Thông tư liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Văn bản	7		
1.2	Số VBQPPL do HĐND, UBND các cấp chủ trì soạn thảo đã được ban hành	Văn bản	14.094	Sơ bộ	
1.2.1	Tại cấp tỉnh	Văn bản	3.948		
1.2.2	Tại cấp huyện	Văn bản	1.833		
1.2.3	Tại cấp xã	Văn bản	8.313		
2	Thẩm định VBQPPL, gồm:				
2.1	Số dự thảo VBQPPL do tổ chức pháp chế bộ, ngành và Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản	1.060	Chính thức	
2.1.1	Số dự thảo VBQPPL do các Bộ, Ngành thẩm định (chưa gồm Bộ Tư pháp)	Văn bản	770		
2.1.1.1	Thông tư của Bộ, ngành	Văn bản	764		
2.1.1.2	Thông tư liên tịch giữa Bộ, ngành với TANDTC, VKSNDTC	Văn bản	6		
2.1.2	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản	290		
2.1.2.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	30		
2.1.2.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	2		
2.1.2.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	182		
2.1.2.4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	62		
2.1.2.5	Thông tư của Bộ Tư pháp	Văn bản	12		
2.1.2.6	Thông tư liên tịch giữa Bộ Tư pháp với TANDTC, VKSNDTC	Văn bản	2		
2.2	Số dự thảo VBQPPL do các cơ quan tư pháp cấp tỉnh, huyện thẩm định	Văn bản	6.442	Sơ bộ	
2.2.1	Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	4.647		
2.2.2	Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	1.795		
3	Kiểm tra văn bản, gồm:				

l

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
3.1	Kết quả kiểm tra văn bản và xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ:			<i>Chính thức</i>	
3.1.1	<i>Tự kiểm tra văn bản tại các bộ ngành</i>				
3.1.1.1	Số văn bản đã được tự kiểm tra	Văn bản	4.553		
	Trong đó: Số VBQPPL được tự kiểm tra	Văn bản	1.074		
3.1.1.2	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	Văn bản	21		
	Trong đó:				
	Số VBQPPL trái pháp luật (gồm VBQPPL trái pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung và các sai sót khác (thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản...))	Văn bản	21		
	Số VBQPPL trái pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung	Văn bản	9		
3.1.1.3	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	Văn bản	26		
3.1.2	<i>Kiểm tra văn bản theo thẩm quyền tại các bộ ngành</i>				
3.1.2.1	Số văn bản đã được kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	8.843		
	Trong đó: Số VBQPPL được kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	8.632		
3.1.2.2	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	Văn bản	819		
	Trong đó:				
	Số VBQPPL trái pháp luật (gồm VBQPPL trái pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung và các sai sót khác (thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản...))	Văn bản	787		
	Số VBQPPL trái pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung	Văn bản	125		
3.1.2.3	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	Văn bản	695		
3.2	Kết quả kiểm tra văn bản và xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật tại UBND các cấp:			<i>Sơ bộ</i>	
3.2.1	<i>Tự kiểm tra văn bản tại UBND các cấp</i>				
3.2.1.1	Số văn bản đã được tự kiểm tra	Văn bản	84.560		
	Trong đó: Số VBQPPL được tự kiểm tra	Văn bản	13.159		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
3.2.1.2	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	Văn bản	812		
	Trong đó:				
	Số VBQPPL trái pháp luật (gồm VBQPPL trái pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung và các sai sót khác (thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản...))	Văn bản	671		
	Số VBQPPL trái pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung	Văn bản	169		
3.2.1.3	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	Văn bản	610		
3.2.2	<i>Kiểm tra văn bản theo thẩm quyền tại UBND các cấp</i>				
3.2.2.1	Số văn bản đã được kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	18.694		
	Trong đó: Số VBQPPL được kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	9.603		
3.2.2.2	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	Văn bản	1.623		
	Trong đó:				
	Số VBQPPL trái pháp luật (gồm VBQPPL trái pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung và các sai sót khác (thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản...))	Văn bản	1.443		
	Số VBQPPL trái pháp luật về thẩm quyền ban hành, nội dung	Văn bản	305		
3.2.2.3	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	Văn bản	1.388		
4	Kết quả Rà soát văn bản QPPL tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp			Sơ bộ	
4.1	Số VBQPPL đã được rà soát	Văn bản	44.781		
4.2	Số VBQPPL chưa được rà soát	Văn bản	1.265		
4.3	Số VBQPPL đã được xử lý	Văn bản	5.980		
	Trong đó: Số VBQPPL đã được xử lý của các Bộ, ngành	Văn bản	1.639		
4.4	Số VBQPPL chưa được xử lý	Văn bản	1.584		
5	Phổ biến, giáo dục pháp luật				
5.1	<i>Số báo cáo viên, tuyên truyền viên</i>				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
5.1.1	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	Người	1.947	Chính thức	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật)
5.1.2	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Người	7.007	Sơ bộ	
5.1.3	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Người	17.318	Sơ bộ	
5.1.4	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Người	144.609	Sơ bộ	
5.2	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật			Sơ bộ	
5.2.1	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp				
5.2.1.1	Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp	Cuộc	1.102.764		
5.2.1.2	Số lượt người tham dự	Lượt người	72.175.703		
5.2.2	Kết quả thi tìm hiểu pháp luật				
5.2.2.1	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật	Cuộc	10.043		
5.2.2.2	Số lượt người dự thi	Lượt người	5.958.611		
5.2.3	Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí	Bản	44.001.910		
6	Hòa giải			Sơ bộ	
6.1	Số tổ hòa giải, số hòa giải viên ở cơ sở				
6.1.1	Số tổ hòa giải ở cơ sở	Tổ	104.301		
6.1.2	Số hòa giải viên ở cơ sở	Người	644.904		
6.2	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải				
6.2.1	Số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Vụ việc	137.354		
6.2.2	Số vụ việc hòa giải thành	Vụ việc	112.015		
7	Hộ tịch			Sơ bộ	
7.1	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước				
7.1.1	Đăng ký mới	Trường hợp	2.198.016		
7.1.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	1.492.631		
7.1.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	705.385		
	Trong đó: Số trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh quá hạn trong năm báo cáo	Trường hợp	433.040		
7.1.2	Đăng ký lại.	Trường hợp	1.526.787		
7.2	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước				
7.2.1	Đăng ký mới	Trường hợp	569.340		
7.2.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	403.361		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
7.2.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	165.977		
7.2.2	Đăng ký lại	Trường hợp	14.292		
7.3	<i>Số cặp đăng ký kết hôn trong nước</i>				
7.3.1	Đăng ký mới	Cặp	735.292		
7.3.2	Đăng ký lại	Cặp	21.024		
7.4	<i>Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài</i>	<i>Trường hợp</i>	<i>4.842</i>		
7.5	<i>Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài</i>	<i>Trường hợp</i>	<i>923</i>		
7.6	<i>Số cặp đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài</i>	<i>Cặp</i>	<i>19.311</i>		
8	Nuôi con nuôi				
8.1	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Người	2.798	Sơ bộ	
8.2	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Người	430	Chính thức	Nguồn số liệu từ hồ sơ đăng ký hành chính của Bộ Tư pháp (Cục Con nuôi)
9	Quốc tịch			Chính thức	Nguồn số liệu từ hồ sơ đăng ký hành chính của Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)
9.1	Số trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	5.763		
9.2	Số trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	167		
9.3	Số trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	10		
10	Chứng thực			Sơ bộ	
10.1	<i>Chứng thực bản sao (bản, số phí/lệ phí, số tiền nộp vào ngân sách/thuế)</i>				
10.1.1	Số bản sao được chứng thực	Bản	99.783.980		
10.1.2	Số phí/lệ phí bản sao	Đồng	455.974.262.547		
10.1.3	Số tiền nộp vào ngân sách/ thuế	Đồng	13.052.121.878		
10.2	<i>Chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch</i>				
10.2.1	Chứng thực chữ ký				
10.2.1.1	Số việc	Việc	6.626.750		
10.2.1.2	Số phí/lệ phí	Đồng	72.708.721.306		
10.2.1.3	Số tiền nộp vào ngân sách/thuế	Đồng	906.455.729		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
10.2.2	Chứng thực hợp đồng giao dịch				
10.2.2.1	Số việc	Việc	1.228.350		
10.2.2.2	Số lệ phí	Đồng	50.564.069.875		
11	Lý lịch tư pháp				
11.1	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp:	Phiếu		Sơ bộ	
11.1.1	Số phiếu lý lịch tư pháp số 1 đã cấp	Phiếu	395.136		
11.1.2	Số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp	Phiếu	167.681		
11.2	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý			Sơ bộ	
11.2.1	Số lượng thông tin LLTP nhận được	Thông tin	805.049		
11.2.2	Số lượng thông tin LLTP chia theo khâu xử lý xử lý:				
11.2.2.1	Số lượng thông tin LLTP tiếp nhận, kiểm tra, phân loại	Thông tin	885.994		
11.2.2.2	Số lượng thông tin lập LLTP, cập nhật bổ sung	Thông tin	538.534		
12	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
12.1	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Lượt người	50.547		
12.2	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Vụ việc	55.878		
	Trong đó: số vụ việc kết thúc	Vụ việc	50.547		
13	Đăng ký giao dịch bảo đảm				
13.1	Đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông			Chính thức	Nguồn số liệu từ hồ sơ đăng ký hành chính của Bộ Tư pháp (Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm)
13.1.1	Số thụ lý				
13.1.1.1	Số đơn thụ lý	Đơn	628.526		
13.1.1.2	Số văn bản thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông	Văn bản	319.585		
13.1.1.3	Số văn bản thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm	Văn bản	193		
13.1.2	Số được giải quyết				
13.1.2.1	Số đơn được giải quyết	Đơn	628.526		
13.1.2.2	Số văn bản thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông	Văn bản	319.585		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
13.1.2.3	Số văn bản thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm	Văn bản	193		
13.2	Đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			Sơ bộ	
13.2.1	Số đơn thụ lý	Đơn	2.914.015		
13.2.2	Số đơn được giải quyết	Đơn	2.908.486		
14	Luật sư trong nước				
14.1	Số tổ chức hành nghề luật sư	Tổ chức	4.121	Chính thức	
14.2	Số luật sư hành nghề	Người	12.821	Chính thức	Số 12.821 là số luật sư đang hành nghề; số luật sư được cấp thẻ hành nghề là 13.960 người (theo số liệu của Liên đoàn Luật sư Việt Nam đến 31/12/2018). Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Cục Bộ trợ tư pháp) thì đến 31/12/2018 số luật sư được cấp chứng chỉ hành nghề trên địa bàn cả nước là 16.217 người.
14.3	Số việc thực hiện xong	Việc	114.530	Sơ bộ	114.530 việc là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp, ví dụ: tại TP Hồ Chí Minh chỉ có 927/1.554 tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo, TP Hà Nội chỉ có 117/1.210 tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo.
	<i>Trong đó:</i>				
	Số việc tố tụng	Việc	19.102		
	Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Việc	83.107		
	Trợ giúp pháp lý	Việc	12.321		
14.4	Số tiền nộp thuế	Đồng	219.135.268.699	Sơ bộ	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
15	Công chứng				
15.1	Số tổ chức hành nghề công chứng	Tổ chức	1.048	Chính thức	
15.2	Số công chứng viên	Người	2.675	Chính thức	
15.3	Số việc công chứng	Việc	6.426.435	Sơ bộ	
15.3.1	Công chứng hợp đồng, giao dịch	Việc	5.937.204		
15.3.2	Công chứng bản dịch và các loại việc khác	Việc	489.231		
15.4	Số tiền nộp vào ngân sách nhà nước hoặc nộp thuế	Đồng	342.881.319.510	Sơ bộ	
16	Giám định tư pháp				
16.1	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp	Vụ việc	143.220	Sơ bộ	
16.1.1	Theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng	Vụ việc	117.757		
16.1.2	Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định	Vụ việc	10.727		
16.1.3	Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác	Vụ việc	14.736		
17	Đấu giá tài sản			Sơ bộ	
17.1	Số tổ chức đấu giá tài sản	Tổ chức	582		
17.2	Số đấu giá viên	Người	1.246		
17.3	Số cuộc đấu giá đã thực hiện	Cuộc	35.036		
	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành	Cuộc	30.182		
17.4	Số tiền nộp ngân sách/thuế	Đồng	201.666.192.242		
18	Trọng tài				
18.1	Số tổ chức trọng tài	Tổ chức	22	Chính thức	
18.2	Số trọng tài viên	Người	609	Sơ bộ	
18.3	Số vụ việc hòa giải thành	Vụ việc	266	Sơ bộ	
18.4	Số vụ việc có phán quyết của trọng tài	Vụ việc	22.835	Sơ bộ	
18.5	Số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính	Đồng	8.349.957.782	Sơ bộ	
19	Ủy thác tư pháp			Chính thức	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Vụ pháp luật quốc tế)
19.1	Số hồ sơ ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	Số hồ sơ	2.614		
19.2	Số hồ sơ ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	Số hồ sơ	1.241		
20	Bồi thường nhà nước			Sơ bộ	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường Nhà nước)
20.1	Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2018	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
20.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	17		
20.1.2	Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	11		
20.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	4.438.692.000		
20.1.4	Số tiền chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	640.618.000		
20.2	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính				
20.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	3		
20.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	133.232.000		
21	Thi hành án dân sự			Chính thức	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Tổng cục Thi hành án dân sự)
21.1	Kết quả thi hành án dân sự về việc				
21.1.1	Tổng số việc phải thi hành	Việc	914.083		
21.1.2	Tỷ lệ số việc có điều kiện thi hành/tổng số phải thi hành	%	77.89%		
21.1.3	Tỷ lệ số việc chưa có điều kiện thi hành/tổng số phải thi hành	%	22.11%		
21.1.4	Tỷ lệ số việc thi hành xong/số việc có điều kiện thi hành	%	80.30%		
21.1.5	Số việc còn lại chuyển sang năm 2019	Việc	342.375		
21.2	Kết quả thi hành án dân sự về tiền				
21.2.1	Tổng số tiền phải thi hành	1.000 đồng	178.628.202.056		
21.2.2	Tỷ lệ số tiền có điều kiện thi hành/tổng số phải thi hành	%	50.39%		
21.2.3	Tỷ lệ số tiền chưa có điều kiện thi hành/tổng số phải thi hành	%	49.61%		
21.2.4	Tỷ lệ số tiền thi hành xong/số tiền có điều kiện thi hành	%	38.35%		
21.2.5	Số tiền còn lại chuyển sang năm 2019	1.000 đồng	140.989.224.873		

4